

Số: 1995 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 09 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm
tại Bệnh viện Đa khoa huyện Hoằng Hóa năm 2023 -2024**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 04/3/2023 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện các giải pháp bảo đảm thuốc, trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/05/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị- xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BYT ngày 01/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành một số điều của nghị định 98/2021/NĐ-CP;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Y tế: Số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020 về việc quy định một số nội dung trong đấu thầu trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập; số 14/2022/TT-BYT ngày 06/12/2022 về bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hóa tại Tờ trình số 21/TTr-BVML ngày 26/5/2023; kèm theo Báo cáo thẩm định số 73/BC-TTĐ ngày 25/5/2023 của Tổ thẩm định, Sở Y tế về việc thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm tại Bệnh viện Đa khoa huyện Hoằng Hóa năm 2023 -2024 và hồ sơ liên quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm tại Bệnh viện Đa khoa huyện Hoằng Hóa năm 2023 - 2024, gồm những nội dung sau:

1. Tên gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm tại Bệnh viện Đa khoa huyện Hoằng Hóa năm 2023 -2024.

2. Phân chia gói thầu: thành 01 gói thầu; gồm 79 mặt hàng (*Chi tiết tại phụ lục kèm theo*).

3. Giá gói thầu: **2.063.078.625** đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, không trăm sáu mươi ba triệu, không trăm bảy mươi tám nghìn, sáu trăm hai mươi lăm đồng*).

4. Tên chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hóa.

5. Nguồn vốn: Nguồn quỹ Bảo hiểm y tế, nguồn thu dịch vụ y tế và các nguồn kinh phí hợp pháp khác của Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hóa.

6. Hình thức lựa chọn nhà thầu và phương thức lựa chọn nhà thầu:

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi (trong nước, qua mạng, xét theo từng phần).

- Phương thức đấu thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.

- Tổ chức thực hiện: Tại Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hóa.

7. Hình thức hợp đồng: Trọn gói.

8. Thời gian bắt đầu tổ chức thực hiện: Quý II/2023.

9. Thời gian thực hiện hợp đồng: Không quá 12 tháng, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2. Giao Chủ đầu tư (Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hóa) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác đối với danh mục, dự toán, kết quả thẩm định và trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu nêu trên theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật; báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Hoàng Hóa và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT; VXsln.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

PHỤ LỤC

Gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm tại Bệnh viện đa khoa huyện Hoàng Hóa năm 2023 - 2024.

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT Phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa Sỡ y tế	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	ĐVT	Giá kế hoạch	Số lượng	Thành tiền
1			M1						
	1	SYT.M.4.2	M1.1	Hóa chất rửa thường dùng cho máy phân tích huyết học	"Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether và Ethylene glycol monophenyl ether"	ml	762	95.000	72.390.000
	2	SYT.M.4.12	M1.2	Hóa chất nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú"	ml	1.250.000	2	2.500.000
	3	SYT.M.4.13	M1.3	Hóa chất nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú"	ml	1.250.000	2	2.500.000
	4	SYT.M.4.14	M1.4	Hóa chất để nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú"	ml	1.250.000	2	2.500.000
	5	SYT.M.4.6	M1.5	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương"	ml	5.420	39.000	211.380.000

	6	SYT.M.4.10	M1.6	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tinh tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate	ml	144	2.214.000	318.816.000
2			M2						
	7	SYT.M.5.4	M2.1	Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng cho các máy huyết học	Thành phần: Muối Amoni bậc bốn (2,7%), chất hoạt động bề mặt (< 0,05%)	ml	2.383	24.000	57.192.000
	8		M2.2	Dung dịch pha loãng sử dụng cho các máy huyết học	Thành phần: Natri sunphat (1%), đệm photphat vô cơ (< 0,6%), natri clorua (< 0,3%), natri azit (< 0,05%)	ml	180	700.000	126.000.000
	9		M2.3	Dung dịch rửa máy sử dụng cho các máy huyết học	Thành phần: Natri photphat (<1%), natri clorua (< 1%), chất hoạt động bề mặt (< 2%), natri azit (< 0,05 %), xanh bromoresol (< 0,001%).	ml	1.165	18.000	20.970.000
	10	SYT.M.5.6	M2.4	Hóa chất kiểm soát trong xét nghiệm huyết học sử dụng cho các máy huyết học	Thành phần: các tế bào máu được ổn định gồm hồng cầu (từ người), bạch cầu (từ động vật có vú, mô phỏng) và thành phần tiêu cầu. 3 cấp độ: thấp, bình thường và cao	ml	1.053.333	60	63.199.980
3			M3						
	11	SYT.M.6.99	M3.1	Cup dùng để chứa mẫu, chất hiệu chuẩn cho hệ thống máy sinh hóa, miễn dịch	Cốc nhựa dùng chứa mẫu	Cái	306	5.000	1.530.000
	12		M3.2	Cuvette	Bộ công đo phản ứng sinh hóa	Cái	1.100.000	24	26.400.000
	13	SYT.M.6.23	M3.3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng apolipoprotein A-1, apolipoprotein B, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	387.335	24	9.296.040

14	SYT.M.6.44	M3.4	Chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng để làm giảm sức căng bề mặt dùng trên các hệ thống phân tích sinh hóa (chất tẩy)	Chất tẩy Chất tẩy vào vị trí B và C.	ml	7.050	1.620	11.421.000
15	SYT.M.6.1	M3.5	Dung dịch rửa có tính acid	Acid citric monohydrate: 310 mmol/L; đậm; chất tẩy	ml	929	3.600	3.344.400
16	SYT.M.6.75	M3.6	Dung dịch rửa có tính kiềm	NaOH 1 mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy	ml	3.073	1.650	5.070.450
17	SYT.M.6.77	M3.7	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng trên các hệ thống Roche	Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L, 4 %; chất tẩy	ml	463	14.400	6.667.200
18	SYT.M.6.97	M3.8	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu mức 1	Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L	ml	1.472	742	1.092.224
19	SYT.M.6.98	M3.9	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu mức 2	đậm; chất tẩy	ml	1.100	1.632	1.795.200
20	SYT.M.6.22	M3.10	Dung dịch tiền xử lý xét nghiệm HbA1c	Máu cừu ly huyết với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc, Hemoglobin Máu cừu, HbA1c Máu người	ml	762.237	18	13.720.266
21	SYT.M.6.20	M3.11	Hóa chất dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng trên các máy phân tích của Roche	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	ml	42.346	72	3.048.912
22	SYT.M.6.84	M3.12	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 1	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	ml	101.588	100	10.158.800
23	SYT.M.6.85	M3.13	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	ml	101.588	100	10.158.800

24	SYT.M.6.55	M3.14	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm định lượng HbA1c	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm Hỗn hợp đệm nước, pH 7.25; TTAB: 36 g/L; đệm phosphate: 80 mmol/L; chất ổn định; chất bảo quản. TTAB (Tetradecyltrimethylammonium bromide)	ml	19.928	357	7.114.296
25	SYT.M.6.16	M3.15	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng bilirubin toàn phần	R1 Phosphate: 50 mmol/L; chất tẩy; chất ổn định, pH 1.0 R2 Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium: ≥ 1.35 mmol/L R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	1.632	250	408.000
26	SYT.M.6.28	M3.16	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Đệm PIPES: 225 mmol/L, pH 6.8; Mg ²⁺ : 10 mmol/L; natri cholate: 0.6 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.45 mmol/L; phenol: ≥ 12.6 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 3%; cholesterol esterase (Pseudomonas spec.): ≥ 25 μ kat/L (≥ 1.5 U/mL); cholesterol oxidase (E. coli): ≥ 7.5 μ kat/L (≥ 0.45 U/mL); peroxidase (củ cải): ≥ 12.5 μ kat/L (≥ 0.75 U/mL); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B	Test	1.748	14.400	25.171.200
27	SYT.M.6.57	M3.17	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng nồng độ HDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Đệm TAPSOB): 62.1 mmol/L, pH 7.77; polyanion: 1.25 g/L; EMSE: 1.08 mmol/L; ascorbate oxidase (dưa chuột): ≥ 50 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 166.7 μ kat/L; chất tẩy; BSA: 2.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm Bis-Tris(c): 20.1 mmol/L, pH 6.70; cholesterol esterase (vi sinh): ≥ 7.5 μ kat/L; cholesterol oxidase (E. coli tái tổ hợp): ≥ 7.17 μ kat/L; cholesterol oxidase (vi sinh): ≥ 76.7 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 333 μ kat/L; 4-amino-antipyrine: 1.48 mmol/L; BSA: 3.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản b) 2-Hydroxy-N-tris(hydroxymethyl)methyl-3-aminopropanesulfonic acid c) Bis(2-hydroxyethyl)iminotris(hydroxymethyl)methane R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	10.163	700	7.114.100
28	SYT.M.6.105	M3.18	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Đệm PIPES: 50 mmol/L, pH 6.8; Mg ²⁺ : 40 mmol/L; natri cholate: 0.20 mmol/L; ATP: ≥ 1.4 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.13 mmol/L; 4-chlorophenol: 4.7 mmol/L; lipoprotein lipase (chủng Pseudomonas): ≥ 83 μ kat/L; glycerol kinase (Bacillus stearothermophilus): ≥ 3 μ kat/L; glycerol phosphate oxidase (E. coli): ≥ 41 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 1.6 μ kat/L; chất bảo quản, chất ổn định R1 vào vị trí B.	Test	2.895	16.250	47.043.750
29	SYT.M.6.107	M3.19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid uric	R1 Đệm phosphate: 0.05 mol/L, pH 7.8; TOOS: 7 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 4.8%; ascorbate oxidase (EC 1.10.3.3; bí dài) ≥ 83.5 μ kat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R3 Đệm phosphate: 0.1 mol/L, pH 7.8; kali hexacyanoferrate (II): 0.3 mmol/L; 4-aminophenazone ≥ 3 mmol/L; uricase (EC 1.7.3.3; Arthrobacter protophormiae) ≥ 83.4 μ kat/L (25 °C); peroxidase (POD) (EC 1.11.1.7; củ cải) ≥ 50 μ kat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Test	2.033	2.000	4.066.000

30	SYT.M.6.7	M3.20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alanine aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Đệm TRIS: 224 mmol/L, pH 7.3 (37 °C); L-alanine: 1120 mmol/L; albumin (bò): 0.25 %; LDH (vi sinh): ≥ 45 μ kat/L; chất ổn định; chất bảo quản R2 2-Oxoglutarate: 94 mmol/L; NADH: ≥ 1.7 mmol/L; chất phụ gia; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	Test	2.713	25.000	67.825.000
31	SYT.M.6.11	M3.21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Đệm TRIS: 264 mmol/L, pH 7.8 (37 °C); L-aspartate: 792 mmol/L; MDH (vi sinh): ≥ 24 μ kat/L; LDH (vi sinh): ≥ 48 μ kat/L; albumin (bò): 0.25 %; chất bảo quản R3: NADH: ≥ 1.7 mmol/L; 2-oxoglutarate: 94 mmol/L; chất bảo quản (STAT R2) R1 vào vị trí B và R3 (STAT R2) vào vị trí C.	Test	2.713	25.000	67.825.000
32	SYT.M.6.15	M3.22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Acid phosphoric: 85 mmol/L; HEDTA: 4.0 mmol/L; NaCl 50 mmol/L; chất tẩy; pH 1.9 R2 3,5 Dichlorophenyl diazonium: 1.5 mmol/L; pH 1.3 R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	1.632	1.050	1.713.600
33	SYT.M.6.35	M3.23	Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatinine	R1 Kali hydroxide: 900 mmol/L; phosphate: 135 mmol/L; pH ≥ 13.5 SR Acid picric: 38 mmol/L; pH 6.5; đệm không phản ứng R1 vào vị trí B và SR vào vị trí C.	Test	1.748	15.400	26.919.200
34	SYT.M.6.52	M3.24	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose	R1 Đệm MES: 5.0 mmol/L, pH 6.0; Mg ²⁺ : 24 mmol/L; ATP: ≥ 4.5 mmol/L; NADP: ≥ 7.0 mmol/L; chất bảo quản R2 Đệm HEPES: 200 mmol/L, pH 8.0; Mg ²⁺ : 4 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 300 μ kat/L; G-6-PDH (E. coli): ≥ 300 μ kat/L; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	Test	1.748	48.000	83.904.000
35	SYT.M.6.103	M3.25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần	R1 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L R2 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L; kali iodide: 61 mmol/L; đồng sulfate: 24.3 mmol/L R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	1.748	900	1.573.200
36	SYT.M.6.109	M3.26	Thuốc thử xét nghiệm định lượng urea/urea nitrogen	R1 NaCl 9 % R2 Đệm TRIS: 220 mmol/L, pH 8.6; 2-oxoglutarate: 73 mmol/L; NADH: 2.5 mmol/L; ADP: 6.5 mmol/L; urease (đậu): ≥ 300 μ kat/L; GLDH (gan bò): ≥ 80 μ kat/L; chất bảo quản; chất ổn định không phản ứng R1 vào vị trí C và R2 vào vị trí B	Test	3.049	14.500	44.210.500
37	SYT.M.6.56	M3.27	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c	Thuốc thử – dung dịch tham gia xét nghiệm R1: Thuốc thử kháng thể Đệm MES: 0.025 mol/L; đệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; kháng thể HbA1c (huyết thanh cừu): ≥ 0.5 mg/mL; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản R3: Đệm MES: 0.025 mol/L; đệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; HbA1c polyhapten: ≥ 8 μ g/mL; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản	Test	38.111	2.250	85.749.750

	38	SYT.M.6.71	M3.28	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	R1 Đệm bis-tris(b): 20.1 mmol/L, pH 7.0; 4-aminoantipyrine:0.98 mmol/L; ascorbate oxidase (AOD, Acremonium spec.): $\geq 66.7 \mu\text{kat/L}$; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): $\geq 166.7 \mu\text{kat/L}$; BSA: 4.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm MOPSc): 20.1 mmol/L, pH 7.0; EMSE: 2.16 mmol/L; cholesterol esterase (chủng Pseudomonas): $\geq 33.3 \mu\text{kat/L}$; cholesterol oxidase (tái tổ hợp từ E. coli): $\geq 31.7 \mu\text{kat/L}$; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): $\geq 333.3 \mu\text{kat/L}$; BSA: 4.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản b) bis(2-hydroxyethyl)-amino-tris-(hydroxymethyl)-methane c) 3-morpholinopropane-1-sulfonic acid R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	Test	15.297	1.000	15.297.000
4			M4						
	39	SYT.M.10.44	M4.1	Bộ phận phản ứng	Bộ phận phản ứng Vật liệu: Nhựa methacrylate	Cái	249.900	10	2.499.000
	40	SYT.M.10.17	M4.2	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người. Thành phần chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	ml	116.760	5	583.800
	41	SYT.M.10.12	M4.3	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1. Thành phần chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	ml	116.760	5	583.800
	42	SYT.M.10.13	M4.4	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2. Thành phần chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	ml	116.760	5	583.800
	43	SYT.M.10.24	M4.5	Dung dịch rửa hệ thống	Dung dịch rửa hệ thống. Dạng dung dịch. Thành phần: Triton X-100 10%.	ml	1.400	6.000	8.400.000
	44	SYT.M.10.25	M4.6	Dung dịch rửa máy	Dung dịch rửa máy. Dạng dung dịch. Thành phần: Dung dịch rửa chứa Natri hydroxyd 4%. Triton X-100 10%	ml	9.261	1.000	9.261.000

45	SYT.M.10.47	M4.7	Giếng đựng mẫu	Giếng đựng mẫu Vật liệu: Nhựa methacrylate	Cái	2.143	1.000	2.143.000
46	SYT.M.10.2	M4.8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase ALT/GPT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase ALT/GPT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử : Đệm Tris 150 mmol/L, L-alanin 750 mmol/L, lactat dehydrogenase > 1350 U/L, pH 7,3. B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L.	ml	5.275	1.950	10.286.250
47	SYT.M.10.8	M4.9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase AST/GOT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase AST/GOT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử : Đệm Tris 121 mmol/L, L-aspartat 362 mmol/L, malat dehydrogenase > 460 U/L, lactat dehydrogenase > 660 U/L, pH 7,8. B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L.	ml	5.250	1.950	10.237.500
48	SYT.M.10.11	M4.10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Hydrochloric acid 170 mmol/L, cetrimide 40 mmol/L, pH 0,9. B. Thuốc thử chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L	ml	5.225	1.500	7.837.500
49	SYT.M.10.10	M4.11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử (5 lọ x 40 mL) chứa: Phosphoric acid 90 mmol/L; HEDTA 4.5 mmol/L; natri clorid 50 mmol/L; pH 1,5 B. Thuốc thử (5 lọ x 10 mL) chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L.	ml	5.225	1.500	7.837.500
50	SYT.M.10.26	M4.12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Natri hydroxid 0,4 mol/L, chất tẩy rửa B. Thuốc thử chứa: Acid picric 25 mmol/L.	ml	4.643	4.000	18.572.000
51	SYT.M.10.18	M4.13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử (10 x 50 mL), chứa: Pipes 35 mmol/L; natri cholat 0,5 mmol/L; phenol 28 mmol/L; cholesterol esterase > 0,2 U/mL; cholesterol oxidase > 0,1 U/mL; peroxidase > 0,8 U/mL; 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L; pH 7,0.	ml	5.128	500	2.564.000

52	SYT.M.10.34	M4.14	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy người. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Phosphat 100 mmol/L, phenol 5 mmol/L, glucose oxidase > 10 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,4 mmol/L, pH 7,5. S. Chất chuẩn Glucose/Urea/Creatinine Standard chứa: Glucose 100 mg/dL (5,55 mmol/L), ure 50 mg/dL, creatinin 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.	ml	1.946	2.525	4.913.650
53	SYT.M.10.50	M4.15	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Bun - UV	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea/Bun - UV mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: dung dịch đệm Tris 100 mmol/L; 2-oxoglutarat 5,6 mmol/L; urease > 140 U/mL; glutamat dehydrogenase > 140 U/mL; ethylenglycol 220 g/L; natri azid 9,5 g/L; pH 8,0. B. Thuốc thử chứa: NADH 1,5 mmol/L, natri azid 9,5 g/L. S. Chất chuẩn Glucose/Urea/Creatinin: Glucose 100 mg/dL, urea 50 mg/dL (8,3 mmol/L, BUN 23,3 mg/dL), creatinin 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước	ml	6.935	1.435	9.951.725
54	SYT.M.10.49	M4.16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần thuốc thử: 4-chlorophenol, lipase, glycerol kinase, glycerol-3-phosphat oxidase, peroxidase, 4-aminoantipyrin, ATP	ml	10.458	1.000	10.458.000
55	SYT.M.10.52	M4.17	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Uric Acid mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: A. Thuốc thử: Phosphat 100 mmol/L, chất tẩy rửa 1,5 g/L, dichlorophenolsulfonat 4 mmol/L, uricase > 0,12 U/mL, ascorbat oxidase > 5 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,8. S. Chất chuẩn: Acid uric 6 mg/dL (357 µmol/L). Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.	ml	7.130	2.050	14.616.500
56		M4.18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm CK-MB mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: CK-MB người, đệm PIPES, natri hydroxid.	ml	644.700	1	644.700
57		M4.19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kẽm	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Zinc mẫu dịch của tinh dịch, mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: Thuốc thử A1: Natri carbonat 240 mmol/L, pH 10,0. Thuốc thử A2 (2 x 5 mL): Natri citrat 170 mmol/L, Salicylaldoxim 24 mmol/L, chất bảo quản. Thuốc thử B : Natri carbonat 50 mmol/L, 5-Br-PAPS 0,25 mmol/L. Chất chuẩn: Kẽm 2000 µg/dL tương đương với 10000 µg/dL (1529 µmol/L) kẽm, theo hệ số pha loãng của mẫu. Chất chuẩn gốc với dung môi nước.	ml	118.000	50	5.900.000
58		M4.20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng D-Dimer	Hóa chất xét nghiệm định lượng D-Dimer mẫu huyết tương người. Thành phần: Thuốc thử A: Đệm, natri azid 0,95 g/L, pH 7,2. Thuốc thử B: Hỗn dịch các hạt latex có phủ kháng thể đơn dòng kháng d-dimer người, natri azid 0,95 g/L, pH 8,4.	ml	354.235	30	10.627.050

59		M4.21	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng D-Dimer	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng D-Dimer. Thành phần: chứa D-Dimer người.	ml	3.033.450	1	3.033.450
60		M4.22	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng D-Dimer	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng D-Dimer. Thành phần: Lọ chứa huyết thanh đông khô có nồng độ D-Dimer thích hợp để làm vật liệu kiểm soát trong các quy trình đo.	ml	1.906.380	2	3.812.760
61		M4.23	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng G6PDH	Hóa chất xét nghiệm định lượng G6PDH mẫu máu người. Thành phần: Thuốc thử A chứa: Saponin 0,6%. Thuốc thử B, chứa: Dung dịch đệm Tris 0,1 mmol/L, NADP 1 mmol/L, maleimide 3 mmol/L, pH 7,4. Thuốc thử C chứa: Dung dịch đệm Tris 0,1 mmol/L, glucose-6-phosphate 3 mmol/L, pH 7,5. Chất hiệu chuẩn : 1 lọ bột đông khô. Lọ chất hiệu chuẩn chứa: Tris 20 mmol/L, Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6PDH).	ml	21.667	316	6.846.772
62		M4.24	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng G6PDH	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng G6PDH. Thành phần: Lọ chứa huyết thanh đông khô có nồng độ G6PDH thích hợp để làm vật liệu kiểm soát trong các quy trình đo.	ml	2.083.200	1	2.083.200
63		M4.25	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa. Thành phần: hypochlorite	ml	1.386	450	623.700
64		M4.26	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%	ml	729	5.000	3.645.000
65		M4.27	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 70 thông số xét nghiệm sinh hóa nồng độ trung bình	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa mức trung bình lên tới 70 thông số xét nghiệm: CK (Total); Digoxin, Gentamicin, Lithium, Paracetamol, Salicylate, Theophylline, Tobramycin; α -1-Globulin, α -2-Globulin, Albumin, b-Globulin, g-Globulin; Cortisol, Folate, PSA (Total), T3 (Total), T4 (Free), T4 (Total), TSH, Vitamin B12; Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (Total), NEFA, Triglycerides; Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), NEFA, Immunoglobulin M (IgM), Protein (Total), Transferrin; α -HBDH, Acid Phosphatase (Prostatic), Acid Phosphatase (Total), Albumin, Alkaline Phosphatase (ALP), ALT (GPT), Amylase, Amylase (Pancreatic), AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin (Direct), Bilirubin (Total), Calcium, Chloride, Cholinesterase, Creatinine, D-3-Hydroxybutyrate, gGT, GLDH, Glucose, Iron, Iron (TIBC), Lactate, Lactate Dehydrogenase (LDH), LAP, Lipase (Colorimetric), Lipase (Turbidimetric), Magnesium, Osmolality, Phosphate (Inorganic), Potassium, Sodium, Urea, Uric Acid (Urate); Copper, Zin. Độ thẩm thấu 300mOsm/kg	ml	62.080	100	6.208.000

	66		M4.28	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 70 thông số xét nghiệm sinh hóa nồng độ cao	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa mức trung bình lên tới 70 thông số xét nghiệm: CK (Total); Digoxin, Gentamicin, Lithium, Paracetamol, Salicylate, Theophylline, Tobramycin; α -1-Globulin, α -2-Globulin, Albumin, b-Globulin, g-Globulin; Cortisol, Folate, PSA (Total), T3 (Total), T4 (Free), T4 (Total), TSH, Vitamin B12; Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (Total), NEFA, Triglycerides; Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), Immunoglobulin M (IgM), Protein (Total), Transferrin; α -HBDH, Acid Phosphatase (Prostatic), Acid Phosphatase (Total), Albumin, Alkaline Phosphatase (ALP), ALT (GPT), Amylase, Amylase (Pancreatic), AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin (Direct), Bilirubin (Total), Calcium, Chloride, Cholinesterase, Creatinine, D-3-Hydroxybutyrate, gGT, GLDH, Glucose, Iron, Iron (TIBC), Lactate, Lactate Dehydrogenase (LDH), LAP, Lipase (Colorimetric), Lipase (Turbidimetric), Magnesium, Osmolality, Phosphate (Inorganic), Potassium, Sodium, Urea, Uric Acid (Urate); Copper, Zinc. Độ thẩm thấu 370mOsm/kg	ml	62.080	100	6.208.000
	67		M4.29	Dung dịch kiểm tra chất lượng mẫu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm bán định lượng mức độ nhiễm mỡ/độ đục, vàng da và vỡ hồng cầu (LIH). Thành phần: Natri chlorid	ml	9.000	768	6.912.000
5			M5						
	68		M5.1	Test thử đường huyết sử dụng cho máy thử đường huyết	Sử dụng men (enzyme): Glucose Dehydrogenase (FAD-GDH) rất đặc hiệu với glucose (chi phản ứng với glucose) cho kết quả chính xác vì không bị ảnh hưởng bởi nồng độ oxy và các loại đường như maltose, galactose có trong máu. - Độ chính xác cao 99,2% - Phạm vi đo lường Glucose: 20 - 600 mg/dL (1,1 - 33,3 mmol/L) - Khoảng Hematocrit: 20 - 60%	Test	9.000	3.500	31.500.000
6			M6						
	69		M6.1	Que thử đường huyết dùng với máy đo đường huyết cá nhân	Que thử đường huyết dùng để đo nồng độ đường huyết trong máu tươi toàn phần.	Test	5.000	6.250	31.250.000
7			M7						
	70	SYT.M.48.1	M7.1	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số	Đo các thông số theo thứ tự: Bilirubin (3.1%), Urobikinogen (3.6%), Ketones (2%), Ascorbis acid (0.7%), Glucose, Protein(0.2%), Blood, pH, Nitrite, Leu, Specific gravity. Que thử không chuyển sang màu sau khi hoàn tất xét nghiệm Không lan màu trong khoảng pH và tỷ trọng nước tiểu Màu khác nhau theo tùy thông số. Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy	Test	9.017	20.000	180.340.000

8			M8						
	71		M8.1	Que thử nước tiểu 11 thông số	Thông số: Đo được 11 thông số nước tiểu bao gồm: Glucose, pH, Protein, máu, Ketones, Nitrite, Bilirubin, Urobilinogen, tỷ trọng, bạch cầu, acid Ascorbic.	Test	5.600	10.050	56.280.000
9			M9						
	72		M9.1	Thẻ xét nghiệm chẩn đoán cúm nhóm A và B	Phát hiện các kháng nguyên đặc hiệu với virus cúm A và cúm B. Độ nhạy: cúm A 97 %, cúm B 94.3%; độ đặc hiệu cúm A 97.6%, cúm B 97,6 % (so sánh với phương pháp PCR). Mẫu: bệnh phẩm hô hấp (bong phết hầu họng, dịch hầu họng..).	test	159.667	100	15.966.700
	73		M9.2	Thẻ xét nghiệm kháng nguyên Sốt xuất huyết	Phát hiện các kháng nguyên đặc hiệu NS1 của virus sốt xuất huyết. Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu 100% (so sánh với pp RT-PCR). Mẫu: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần.	test	109.074	100	10.907.400
	74		M9.3	Thẻ xét nghiệm định lượng hormone sinh sản LH	Định lượng nồng độ LH trong mẫu máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương. Mẫu: máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương	test	88.200	100	8.820.000
	75		M9.4	Thẻ xét nghiệm HbA1c	Định lượng HbA1c. Mẫu: Máu toàn phần.	test	70.350	100	7.035.000
			HCK	Hóa chất khác					
10	76		HCK1	Bột Cloramin B	Sử dụng để diệt khuẩn bề mặt, xử lý nước. Trong cloramin B có 25% là clo hoạt tính. Hiệu quả tiêu diệt vi khuẩn phổ rộng, nha bào, nấm, virus lên đến 99,9% - Hình thức: Bột trắng có kim tuyến - Độ tinh khiết %: Tối thiểu 99 - Clo hoạt tính ppm %: Tối thiểu 24.5 - Giá trị PH%: 9-11 - Sắt ppm %: Tối đa 5ppm - Kim loại nặng ppm %: Tối đa 5ppm	kg	200.000	300	60.000.000
11	77		HCK2	Cồn sát trùng 70 độ	Cồn đạt 90 độ, trong suốt không màu, có mùi đặc trưng	ml	33	250.000	8.250.000
12	78		HCK3	Cồn sát trùng 90 độ	Cồn đạt 70 độ, Trong suốt, không màu có mùi đặc trưng	ml	38	200.000	7.600.000
13	79		HCK4	Cồn tuyệt đối	Ethanol 99,9, Trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng	ml	85	2.000	170.000
				Tổng cộng: 13 phần (79 mặt hàng)					2.063.078.625 đ